CÔNG TY CỔ PHẦN
SƠN HÀ SÀI GÒN

Số: 56/CV/2025-SHA

V/v: Công bố báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2025.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
.....oOo.....

TP.HCM, ngày 268 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn
Mã chứng khoán : SHA
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thị Thanh Lan
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989
Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ✓Định kỳ
Nội dung của thông tin công bố:

- Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tình chính.
- Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính hợp nhất soát xét so với cùng kỳ

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/08/2024 tại đường dẫn http://sonhasg.com.vn .

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT*

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307526635, E=VIETTELGROUP2020@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.26 16:30:50+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
H. HÓC MÔN - T.P. HỒ CHÍ MINH

NGÔ THỊ THANH LAN

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Hà	Chủ tịch
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên
Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Bà Trịnh Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Uyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thị Thanh Lan	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tuấn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Thu Hạnh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 976 /2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp hất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**892.054.291.581**	**876.628.946.775**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**59.925.681.583**	**69.395.860.579**
Tiền	111		59.925.681.583	69.395.860.579
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**26.200.000.000**	**42.200.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	26.200.000.000	42.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**345.327.856.992**	**314.260.903.011**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	305.823.739.321	281.708.126.416
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.206.259.568	5.799.988.348
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35.485.072.414	27.950.652.128
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.197.863.881)	(1.197.863.881)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.649.570	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**452.206.100.209**	**440.481.021.792**
Hàng tồn kho	141		452.206.100.209	440.481.021.792
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.394.652.797**	**10.291.161.393**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.712.038.639	3.850.710.971
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.629.422.083	6.292.178.772
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	53.192.075	148.271.650
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**194.853.215.231**	**181.992.203.938**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.220.460.684**	**250.460.684**
Phải thu dài hạn khác	216	8	20.220.460.684	250.460.684
Tài sản cố định	**220**		**131.664.984.649**	**139.013.888.774**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	92.586.037.267	99.229.746.152
- Nguyên giá	*222*		*245.828.345.819*	*243.744.930.708*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(153.242.308.552)*	*(144.515.184.556)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	400.012.954	509.107.396
- Nguyên giá	*225*		*1.090.944.420*	*1.090.944.420*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(690.931.466)*	*(581.837.024)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	38.678.934.428	39.275.035.226
- Nguyên giá	*228*		*55.124.134.444*	*55.124.134.444*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(16.445.200.016)*	*(15.849.099.218)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**31.049.377.274**	**31.049.377.274**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	31.049.377.274	31.049.377.274
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.918.392.624**	**1.678.477.206**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	557.694.765	500.678.697
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.360.697.859	1.177.798.509
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.086.907.506.812**	**1.058.621.150.713**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**651.273.045.104**	**632.330.583.914**
Nợ ngắn hạn	**310**		**650.643.113.150**	**631.586.557.518**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	49.960.202.208	37.109.991.877
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.636.130.753	3.549.156.689
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.223.890.003	2.450.335.404
Phải trả người lao động	314		4.400.492.603	5.088.304.581
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.059.252.997	8.009.867.677
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	704.922.382	690.381.316
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	584.376.315.360	572.406.613.130
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.281.906.844	2.281.906.844
Nợ dài hạn	**330**		**629.931.954**	**744.026.396**
Phải trả dài hạn khác	337	18	229.919.000	234.919.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	400.012.954	509.107.396
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19**	**435.634.461.708**	**426.290.566.799**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**435.634.461.708**	**426.290.566.799**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		334.466.750.000	334.466.750.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*334.466.750.000*	*334.466.750.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(250.000.000)	(250.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.686.797.071	13.686.797.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.730.914.637	78.387.019.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*78.387.019.728*	*64.890.748.123*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9.343.894.909*	*13.496.271.605*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.086.907.506.812**	**1.058.621.150.713**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**591.397.566.481**	**578.564.491.958**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	26.657.569.093	42.196.252.042
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**564.739.997.388**	**536.368.239.916**
Giá vốn hàng bán	11	22	494.066.963.225	466.296.037.080
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**70.673.034.163**	**70.072.202.836**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.795.250.340	3.889.281.915
Chi phí tài chính	22	24	16.534.346.262	19.118.786.629
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.464.147.528*	*19.107.589.908*
Chi phí bán hàng	25	25	36.821.350.067	34.319.876.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.360.916.031	11.817.178.998
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.751.672.143**	**8.705.642.921**
Thu nhập khác	31	26	173.776.511	103.454.066
Chi phí khác	32	27	461.220.136	937.096
Lợi nhuận khác	**40**		**(287.443.625)**	**102.516.970**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.464.228.518**	**8.808.159.891**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.303.232.959	1.030.982.869
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(182.899.350)	250.083.336
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.343.894.909**	**7.527.093.686**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.343.894.909	7.527.093.686
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**279**	**217**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**32**	**279**	**217**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**11.464.228.518**	**8.808.159.891**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.432.319.236	9.478.624.257
Các khoản dự phòng	03		-	375.152.348
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.164.858	11.196.721
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.027.505.054)	(1.314.671.718)
Chi phí lãi vay	06		16.464.147.528	19.108.118.218
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***36.363.355.086***	***36.466.579.717***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.841.963.416)	(66.500.658.761)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.725.078.417)	(5.815.989.684)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.725.064.674	52.915.700.147
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.081.656.264	1.453.932.375
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.511.438.669)	(19.218.220.664)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.040.148.478)	(2.673.175.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(15.948.552.956)***	***(3.371.832.584)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.972.584.581)	(592.911.885)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.937.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		590.350.753	1.051.095.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(5.382.233.828)***	***15.395.183.645***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		691.772.799.372	565.394.168.043
Tiền trả nợ gốc vay	34		(679.803.097.142)	(575.336.339.236)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(109.094.442)	(771.812.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***11.860.607.788***	***(10.713.983.647)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9.470.178.996)**	**1.309.367.414**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**69.395.860.579**	**39.777.636.400**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**59.925.681.583**	**41.087.003.814**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 20 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại 292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 334.466.750.000 đồng (Ba trăm ba mươi bốn tỷ bốn trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 21 tháng 01 năm 2013 với mã chứng khoán là SHA. Ngày 23/11/2017, Công ty đã hủy niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội để chuyển sang đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ là: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn- Khu Công nghiệp Tân Bình Mã số chi nhánh: 0307526635-002	Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-003	Số 31, Tổ 10, Lô 90, Đường Nguyễn Công Trứ, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-005	Thửa số 2005, tờ bản đồ số 04-7, Đường DX002, Khu Phố 8, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-008	Thôn Nghĩa Hòa, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-009	Lô 2.10G, đường số 09, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0010	Số 1559 Quốc lộ 55, Khu phố Long An, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi nhánh Long Khánh – Đồng Nai - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-012	Số 26A, đường Phan Huy Chú, khu phố 1, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Đăk Lăk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-013	Số 18, thôn 13, Xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0011	Số 052, ấp An Phước, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-007	Thôn Phú ân Nam 2, Xã Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-014	Đường ĐT.741, ấp 1, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0015	Số 572 Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0016	Số 5/4 Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0017	Số 9-11, Lô A10, GĐCB-QĐ4, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0018	Thôn Thắng Hiệp, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Buôn Mê Thuột - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số CN: 0307526635-0020	Số 18, thôn 13, Xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0019	Km 56, quốc lộ 26, Buôn Tân Sinh, Xã Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0021	Quốc lộ 13, Tổ 10, ấp Phú Long, Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0023	93Đ, ấp Bình Thành, Phường Bến Tre, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
- Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0025	Tổ 17 A, ấp Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0024	Số 425A, Quốc lộ 30, Tổ 13, Ấp An Định, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0026	Số 249 đường Võ Văn Tần, khóm 6, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0027	Quốc lộ 1A, ấp Tân Tạo, Xã Vĩnh Lợi, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0028	Đường Phan Đăng Lưu, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-029	Ấp Chợ, Xã Bình Phú, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-030	Ấp Đồng Tâm, Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Công ty có một công ty con với thông tin như sau:

Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai, tỷ lệ kiểm soát 100%. Địa chỉ Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30/06/2025 là 372 người (tại ngày 31/12/2024 là 379 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.4.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ toán được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ. Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 46
- Máy móc, thiết bị	04 - 09
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (từ 42 đến 47 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp nhận.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty. Do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	15.719.542.836	9.198.259.046
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.206.138.747	60.197.601.533
- Tiền đang chuyển	4.000.000.000	-
Cộng	**59.925.681.583**	**69.395.860.579**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**2.712.038.639**	**3.850.710.971**
- Chi phí trả trước về thuê kho	985.241.665	1.034.891.663
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	320.037.650	607.468.608
- Chi phí trả trước khác	1.406.759.324	2.208.350.700
b) Dài hạn	**557.694.765**	**500.678.697**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.706.476	299.672.132
- Chi phí sửa chữa	118.222.224	25.110.853
- Các khoản khác	181.766.065	175.895.712
Cộng	**3.269.733.404**	**4.351.389.668**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Ngắn hạn	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**	**42.200.000.000**	**42.200.000.000**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	2.000.000.000	2.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1)	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
b) Dài hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**36.200.000.000**	**36.200.000.000**	**52.200.000.000**	**52.200.000.000**

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm, lãi suất 2,9%/năm - 4,6%/năm.

(2) Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, lãi suất 6,525%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**305.823.739.321**	**(1.197.863.881)**	**281.708.126.416**	**(1.197.863.881)**
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim loại VINA	52.443.706.692	-	35.886.733.980	-
- Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại - Dịch vụ Thiên Thành Lợi	46.457.957.379	-	43.793.395.212	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Minh Ngọc Dương	43.304.652.460	-	38.092.557.522	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Hưng Thịnh	30.517.697.125	-	43.451.898.043	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Hải Phát	25.796.101.234	-	25.677.317.359	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Đại Phú Thịnh	17.008.436.783	-	18.889.480.150	-
- Các đối tượng khác	90.295.187.648	(1.197.863.881)	75.916.744.150	(1.197.863.881)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**305.823.739.321**	**(1.197.863.881)**	**281.708.126.416**	**(1.197.863.881)**

c) Phải thu khách hàng là bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**35.485.072.414**	-	**27.950.652.128**	-
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	33.163.510.820	-	26.347.364.210	-
- Ký cược, ký quỹ	198.439.316	-	198.439.316	-
- Kinh phí công đoàn	164.869.511	-	101.488.751	-
- Bảo hiểm xã hội	163.815.645	-	166.507.845	-
- Các khoản phải thu khác	1.794.437.122	-	1.136.852.006	-
b) Dài hạn	**20.220.460.684**	-	**250.460.684**	-
- Ký cược, ký quỹ	20.220.460.684	-	250.460.684	-
Cộng	**55.705.533.098**	-	**28.201.112.812**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	2.821.360.400	-	3.110.732.745	-
- Nguyên liệu, vật liệu	184.366.062.170	-	186.562.542.366	-
- Công cụ, dụng cụ	63.074.279	-	68.347.685	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.667.451.133	-	22.890.680.169	-
- Thành phẩm	80.066.106.430	-	77.521.447.966	-
- Hàng hóa	158.222.045.797	-	150.327.270.861	-
Cộng	**452.206.100.209**	-	**440.481.021.792**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**124.423.746.595**	**53.915.782.287**	**51.678.671.662**	**13.726.730.164**	**243.744.930.708**
- Mua trong kỳ	-	1.977.020.080	-	106.395.031	2.083.415.111
30/06/2025	**124.423.746.595**	**55.892.802.367**	**51.678.671.662**	**13.833.125.195**	**245.828.345.819**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**(47.636.979.416)**	**(40.985.941.927)**	**(44.608.088.272)**	**(11.284.174.940)**	**(144.515.184.556)**
- Khấu hao trong kỳ	(4.128.966.714)	(1.825.779.946)	(1.996.098.914)	(776.278.422)	(8.727.123.996)
30/06/2025	**(51.765.946.130)**	**(42.811.721.873)**	**(46.604.187.185)**	**(12.060.453.362)**	**(153.242.308.552)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**76.786.767.179**	**12.929.840.360**	**7.070.583.390**	**2.442.555.224**	**99.229.746.152**
30/06/2025	**72.657.800.465**	**13.081.080.494**	**5.074.484.477**	**1.772.671.833**	**92.586.037.267**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 42.430.253.567 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 41.504.945.552 đồng);

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 49.709.251.610 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 41.277.062.750 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**1.090.944.420**	**1.090.944.420**
30/06/2025	**1.090.944.420**	**1.090.944.420**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	**(581.837.024)**	**(581.837.024)**
- Khấu hao trong kỳ	(109.094.442)	(109.094.442)
30/06/2025	**(690.931.466)**	**(690.931.466)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**509.107.396**	**509.107.396**
30/06/2025	**400.012.954**	**400.012.954**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**54.061.075.444**	**1.063.059.000**	**55.124.134.444**
30/06/2025	**54.061.075.444**	**1.063.059.000**	**55.124.134.444**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	**(14.812.821.562)**	**(1.036.277.656)**	**(15.849.099.218)**
- Phân loại lại	(26.781.344)	(26.781.344)	-
- Khấu hao trong kỳ	(596.100.798)	-	(596.100.798)
30/06/2025	**(15.435.703.704)**	**(1.063.059.000)**	**(16.445.200.016)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**39.248.253.882**	**26.781.344**	**39.275.035.226**
30/06/2025	**38.625.371.740**	**-**	**38.678.934.428**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam tại ngày 30/06/2025 là 4.262.597.673 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 4.319.432.307 đồng).

- Quyền sử dụng đất 7.064,7 m2 tại Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn. Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại 30/06/2025 là: 31.650.280.625 đồng (tại 01/01/2025 là 32.152.666.037 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 1.063.059.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.063.059.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quyền sử dụng đất (*)	31.049.377.274	31.049.377.274
Cộng	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**

(*) Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 5.786,5 m2 tại xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng 25.049.377.247 đồng từ năm 2014 đến nay chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất 1.000 m2 tại thửa đất số 642, 112/1 ấp Tam Đông, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng 6.000.000.000 đồng. Hiện Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**49.960.202.208**	**49.960.202.208**	**37.109.991.877**	**37.109.991.877**
- Công ty TNHH Posco VST	3.890.887.578	3.890.887.578	3.280.782.394	3.280.782.394
- Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam	7.766.113.726	7.766.113.726	5.912.890.041	5.912.890.041
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	27.221.918.967	27.221.918.967	19.220.046.907	19.220.046.907
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	126.311.081	126.311.081	1.167.429.513	1.167.429.513
- Các đối tượng khác	10.954.970.856	10.954.970.856	7.528.843.022	7.528.843.022
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**49.960.202.208**	**49.960.202.208**	**37.109.991.877**	**37.109.991.877**

c) Phải trả nhà cung cấp là bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2025 VND
- Thuế giá trị gia tăng	173.791.880	3.621.541.471	3.109.317.840	686.015.511
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	87.107.003	87.107.003	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.226.487.714	2.303.232.959	3.040.148.478	1.489.572.195
- Thuế thu nhập cá nhân	50.055.810	297.615.389	299.368.902	48.302.297
- Các loại thuế khác	-	38.000.000	38.000.000	-
Cộng	**2.450.335.404**	**6.347.496.822**	**6.573.942.223**	**2.223.890.003**

Thuế và các khoản phải thu	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2025 VND
- Thuế giá trị gia tăng	148.271.650	1.025.821.954	930.742.379	53.192.075
Cộng	**148.271.650**	**1.025.821.954**	**930.742.379**	**53.192.075**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**584.376.315.360**	**584.376.315.360**	**691.772.799.372**	**679.803.097.142**	**572.406.613.130**	**572.406.613.130**
Vay ngắn hạn	***584.376.315.360***	***584.376.315.360***	***691.772.799.372***	***679.803.097.142***	***572.406.613.130***	***572.406.613.130***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 12 (1)	175.996.099.811	175.996.099.811	185.926.951.521	183.395.486.974	173.464.635.264	173.464.635.264
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn (2)	192.047.197.470	192.047.197.470	215.656.105.880	202.321.942.220	178.713.033.810	178.713.033.810
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (3)	3.764.277.156	3.764.277.156	3.764.277.156	15.832.603.190	15.832.603.190	15.832.603.190
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Gia Định (4)	29.994.347.921	29.994.347.921	22.122.091.072	21.393.609.189	29.265.866.038	29.265.866.038
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)	32.702.047.059	32.702.047.059	32.702.047.059	33.261.054.390	33.261.054.390	33.261.054.390
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam (6)	119.401.920.870	119.401.920.870	186.630.901.611	181.638.641.635	114.409.660.894	114.409.660.894
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (7)	24.336.896.493	24.336.896.493	38.836.896.493	41.959.759.544	27.459.759.544	27.459.759.544
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (8)	6.133.528.580	6.133.528.580	6.133.528.580	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**400.012.954**	**400.012.954**	**-**	**109.094.442**	**509.107.396**	**509.107.396**
Nợ thuê tài chính (9)	400.012.954	400.012.954	-	109.094.442	509.107.396	509.107.396
Cộng	**584.776.328.314**	**584.776.328.314**	**691.772.799.372**	**679.912.191.584**	**572.915.720.526**	**572.915.720.526**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết cho các khoản vay:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng Cho Vay Hạn Mức số 95/2024-HĐCVHM/NHCT944-SHA ngày 21/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức: 300.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày 21/10/2024 đến hết ngày 21/10/2025;
- Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thoả thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;

Các biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/7015218/HĐTD ngày 05 tháng 11 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
- Hạn mức: 250.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến hết ngày 25/11/2025;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng bảo đảm sau:
  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2019/7015218/HĐBĐ ngày 09/08/2019 được ký giữa Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2022/7015218/HĐBĐ ngày 26/05/2022 được ký giữa Ông Nguyễn Trần Tân Nguyên cùng Bà Ngô Thị Thanh Lan và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 02/2022/7015218/HĐBĐ ngày 13/07/2022 được ký giữa Ông Nguyễn Duy Phước và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 19/08/2022 được ký giữa Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 22/09/2022 được ký giữa Ông Hoàng Tuấn Thanh cùng Bà Mai Thị Thanh Hương và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2023/7015218/HĐBĐ ngày 21/12/2023 được ký giữa Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - CN Hóc Môn;

Và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Khách hàng và/hoặc bên thứ ba (gọi chung là Bên bảo đảm) với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng tại Ngân hàng.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 094/2023/FA.01 ngày 19/05/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Hỗ trợ vốn lưu động và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty;
- Hạn mức: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, theo điều khoản tự động gia hạn, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này có thời hạn từ 19/05/2025 đến 19/05/2026;
- Lãi suất: Phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện được quy định cụ thể tại Hợp đồng, từng phụ lục liên quan của Hợp đồng này và/hoặc các đơn yêu cầu/tài liệu liên quan;
- Các biện pháp bảo đảm: Thông tin chi tiết được nêu trong Hợp đồng cầm cố số 094/2023/PA.01 ngày 19/05/2023.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 220800.24.105.29111278.TD ngày 17/06/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức: 170.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 10/06/2025;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ;
- Các biện pháp đảm bảo: Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành và được Ngân hàng chấp thuận, hàng hoá/ quyền đòi nợ hình thành từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1044803.24 ngày 23/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh, phát hành L/C mua nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Khoản tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, bao gồm toàn bộ số dư tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 9647118.24 ngày 23/05/2024 chuyển sang;
- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và/hoặc được thông báo công khai trên website của VIB và/hoặc theo hình thức thông báo khác do VIB quyết định trong từng thời kỳ;
- Các biện pháp bảo đảm:

  + Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành và được Ngân hàng chấp thuận

  + Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Hoàng Hà.

(6) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 54/2024-HĐCVHM/NHCT482-SONHACHULAI ngày 26/7/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai với điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất và thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Thời hạn duy trì hạn mức: 26/7/2024 đến hết ngày 5/7/2025;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp:

  + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 66-2017/HĐTC-KHDN ngày 09/08/2017;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 73-2015/HĐTC-KHDN ngày 27/10/2015;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 74-2015/HĐTC-KHDN ngày 27/10/2015;

  + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản, hàng hóa số 081-2015/HĐTC-KHDN ngày 30/11/2015;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 108/2018/HĐBĐ/NHCT482 ngày 25/12/2018;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 17/2020/HĐBĐ/NHCT482 ngày 05/05/2020;

(7) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số REF2426400176/HĐHMTDLT ngày 07/10/2024 giữa giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai với điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán và phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất và thương mại bồn inox;
- Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo quy định của pháp luật và được quy định cụ thể trong các Giấy (Khế ước) nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Công ty và Khách hàng;
- Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Biện pháp bảo đảm: Khoản vay không có Tài sản bảo đảm;

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1023764.25 ngày 18/04/2025 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai với điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh và phát hành L/C mua nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất và thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng:

  + Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm của Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai tại VIB;

  + Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai tại VIB.

(9) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.026/2022/TSC - CTTC ngày 04/04/2022 giữa Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai

- Giá trị tài sản thuê (tạm tính - có VAT) là: 1.471.727.273 đồng, bao gồm:

  + 1 máy khuôn ép cổ bồn 350: 638.181.818 đồng;

  + 1 máy khuôn ép dựng hình 350: 834.545.455 đồng.

- Thời hạn thuê: 60 tháng, từ ngày 13/04/2022 đến hết ngày 13/04/2027;

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê áp dụng trong tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, thời gian ưu đãi lãi suất không quá 31/12/2022. Sau ngày 31/12/2022, lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân cộng với biên độ 5% của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Lịch thanh toán tiền thuê được quy định trong Phụ lục Hợp đồng số 01 Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.026/2022/TSC-CTTC ngày 18/04/2022;

Hợp đồng không có bảo lãnh, thế chấp, cầm cố.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**4.059.252.997**	**8.009.867.677**
- Chi phí trích trước hàng khuyến mại	2.694.096.649	5.683.315.352
- Chi phí công tác, xăng dầu, khác	720.854.057	1.634.958.893
- Chi phí lãi vay	644.302.291	691.593.432
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**4.059.252.997**	**8.009.867.677**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**704.922.382**	**690.381.316**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	208.286.967	205.897.967
- Kinh phí công đoàn	105.423.506	87.950.276
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	391.211.909	396.533.073
b) Dài hạn	**229.919.000**	**234.919.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	229.919.000	234.919.000
Cộng	**934.841.382**	**925.300.316**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**65.166.748.123**	**413.070.295.194**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.496.271.605	13.496.271.605
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	*(276.000.000)*	*(276.000.000)*
31/12/2024	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**78.387.019.728**	**426.290.566.799**
01/01/2025	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**78.387.019.728**	**426.290.566.799**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.343.894.909	9.343.894.909
30/06/2025	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**87.730.914.637**	**435.634.461.708**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 31/NQĐHCĐ/2025/SHA ngày 26/04/2025.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng Hợp Lê Gia	52.644.630.000	52.644.630.000
- Ông Lê Hoàng Hà	44.688.940.000	44.688.940.000
- Các cổ đông khác	237.133.180.000	237.133.180.000
Cộng	**334.466.750.000**	**334.466.750.000**

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	334.466.750.000	334.466.750.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	334.466.750.000	334.466.750.000
Lợi nhuận đã phân phối	-	**276.000.000**

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.446.675	33.446.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.446.675	33.446.675
Cổ phiếu phổ thông	*33.446.675*	*33.446.675*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.446.675	33.446.675
Cổ phiếu phổ thông	*33.446.675*	*33.446.675*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

19.5 CÁC QUỸ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.686.797.071	13.686.797.071

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	591.397.566.481	578.564.491.958
Cộng	**591.397.566.481**	**578.564.491.958**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chiết khấu thương mại	26.494.931.218	41.819.589.476
- Hàng bán bị trả lại	162.637.875	376.662.566
Cộng	**26.657.569.093**	**42.196.252.042**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	494.066.963.225	466.296.037.080
Cộng	**494.066.963.225**	**466.296.037.080**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.027.505.054	1.314.671.718
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.565.771	2.920.747
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.766.179.515	2.571.689.450
Cộng	**5.795.250.340**	**3.889.281.915**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	16.464.147.528	19.107.589.908
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.033.876	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	30.164.858	11.196.721
Cộng	**16.534.346.262**	**19.118.786.629**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**11.360.916.031**	**11.817.178.998**
- Chi phí nhân viên	5.536.080.258	4.757.503.690
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.008.389	143.985.287
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.751.798.311	1.658.124.885
- Chi phí dự phòng	-	375.152.348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.605.688.900	1.000.854.563
- Chi phí quản lý khác	1.916.340.173	3.881.558.225
b) Chi phí bán hàng	**36.821.350.067**	**34.319.876.203**
- Chi phí nhân viên	21.767.160.990	19.911.342.079
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.811.591	820.511.388
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.209.390.711	4.516.925.678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.520.390.681	1.396.017.764
- Chi phí bán hàng khác	7.838.596.094	7.675.079.294
Cộng	**48.182.266.098**	**46.137.055.201**

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Các khoản khác	173.776.511	103.454.066
Cộng	**173.776.511**	**103.454.066**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi nộp phạt	453.903.368	
- Các khoản chi phí khác	7.316.768	937.096
Cộng	**461.220.136**	**937.096**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	71.911.547.904	82.601.449.526
- Chi phí nhân công	32.291.231.939	29.213.302.229
- Khấu hao tài sản cố định	9.432.319.236	9.478.624.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.874.626.365	3.678.038.914
- Chi phí bằng tiền khác	10.250.102.762	11.820.373.145
Cộng	**130.759.828.206**	**136.791.788.071**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.303.232.959	1.030.982.869
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Sơn hà Sài Gòn*	*1.567.198.965*	*498.173.792*
- *Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai*	*736.033.994*	*532.809.077*

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chênh lệch giá trị dự phòng Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu lai trích lập	2.428.005.712	-
Chênh lệch giá trị ghi sổ hàng tồn kho Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn bán cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai chưa bán ra bên ngoài	849.489.008	394.050.973
Chênh lệch giá trị ghi sổ hàng tồn kho Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai bán cho Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn chưa bán ra bên ngoài	14.103.978.293	13.878.828.657
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	**17.381.473.013**	**14.272.879.630**
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế TNDN 20%	**3.277.494.720**	**394.050.973**
+ Lợi nhuận chịu thuế TNDN 5%	**14.103.978.293**	**13.878.828.657**
Thuế TNDN hoãn lại ước tính	**(1.360.697.859)**	**(772.751.627)**
Thuế TNDN hoãn lại năm trước	1.177.798.509	1.022.834.964
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(182.899.350)**	**250.083.336**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.343.894.909	7.527.093.686
Chi thù lao HĐQT, BKS (*)	-	276.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.446.675	33.446.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**279**	**217**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được điều chỉnh do chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2024 số 31/NQĐHCĐ/2025/SHA ngày 26/04/2025. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2025 là 217 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất trước điều chỉnh là 225 VND/CP).

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty. Do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ vì vậy Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực : Hàng gia dụng.

- Lĩnh vực : Hàng công nghiệp.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Hàng gia dụng VND	Hàng công nghiệp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	189.428.807.741	375.311.189.647	564.739.997.388
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**189.428.807.741**	**375.311.189.647**	**564.739.997.388**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	61.225.537.702	9.447.496.461	70.673.034.163
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(48.182.266.098)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**22.490.768.065**
Doanh thu hoạt động tài chính			5.795.250.340
Chi phí tài chính			(16.534.346.262)
Thu nhập khác			173.776.511
Chi phí khác			(461.220.136)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.303.232.959)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			182.899.350
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**9.343.894.909**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Hàng gia dụng VND	Hàng công nghiệp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	185.573.744.266	350.794.495.650	536.368.239.916
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**185.573.744.266**	**350.794.495.650**	**536.368.239.916**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	61.130.679.817	8.941.523.019	70.072.202.836
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(46.137.055.201)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**23.935.147.635**
Doanh thu hoạt động tài chính			3.889.281.915
Chi phí tài chính			(19.118.786.629)
Thu nhập khác			103.454.066
Chi phí khác			(937.096)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.030.982.869)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(250.083.336)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**7.527.093.686**

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp. Theo đó, Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI)	Ông Lê Hoàng Hà là em ruột Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con 100% vốn của SHI
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con 100% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Công ty con 51,59% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	**1.512.146.906**	**1.653.553.545**
- Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	136.363.636	136.363.636
- Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	1.355.635.500	1.517.189.909
- Xuất trả hàng	20.147.770	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	**119.662.280.512**	**98.067.268.952**
- Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	110.804.579.799	92.245.286.897
- Các khoản chiết khấu	8.857.700.713	5.472.459.814
- Xuất trả hàng	-	349.522.241
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	**314.798.298.303**	**300.154.312.272**
- Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	314.686.298.303	299.935.081.839
- Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	112.000.000	219.230.433
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	**1.286.623.161**	**1.195.963.770**
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	1.286.623.161	1.195.963.770
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	-	**9.112.113.299**
- Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	-	9.112.113.299

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	**1.531.340.661**	**1.847.432.156**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	1.531.340.661	1.847.432.156
Trả trước cho người bán	**68.846.210**	**37.577.522**
- Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	68.846.210	37.577.522
Phải trả nhà cung cấp	**36.141.161.252**	**9.730.058.161**
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	126.311.081	1.167.429.513
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	7.766.113.726	5.912.164.041
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	1.026.817.478	181.262.306
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	27.221.918.967	2.469.202.301

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		**475.054.000**	**780.878.000**
Bà Ngô Thị Thanh Lan	Tổng Giám đốc	245.902.000	210.390.000
Ông Hoàng Tuấn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	229.152.000	192.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát		**319.947.000**	**320.408.000**
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban	138.245.000	117.580.000
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên	58.832.000	101.063.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên	122.870.000	101.765.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		**102.000.000**	**204.000.000**
Ông Lê Hoàng Hà	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Trịnh Thị Phương Linh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Uyên	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		**36.000.000**	**36.000.000**
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Cộng		**933.001.000**	**1.341.286.000**

34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan